

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 775/2026/DS-PT

Ngày: 28 – 9 – 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay, hui và
cầm cố quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Bà Tiêu Hồng Phương

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biển – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 8 và ngày 24, 28 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 775/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hui và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 341/2025/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích P, sinh năm 21/5/1960 (Có mặt);

Căn cước công dân số: CCCD 096160009235, cấp ngày 03/4/2023.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Nguyễn Bích P: Ông Nguyễn Toàn T, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Kim Đ, sinh năm 01/01/1972 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096172002693, cấp ngày 05/10/2022.

2. Ông Lê Thanh Đ1, sinh năm 01/01/1968 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096068006337, cấp ngày 05/10/2022.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1: Ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1977. Căn cước công dân số: 035077008603, cấp ngày 10/5/2021. Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã N, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Kim Đ: Bà Quách Ngọc L và ông Lê Anh T1, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Anh T1 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Bà L có mặt; ông T1 vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh Đ1: Bà Quách Ngọc L, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Anh T1 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Tuấn K, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096088015630, cấp ngày 19/4/2023;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Lê Xuân M, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096185003233, cấp ngày 02/8/2023;

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Nguyễn Bích P trình bày:*

Bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1 có nợ của bà P vàng, tiền, cụ thể như sau:

+ Vàng vay: Bà Đ và ông Đ1 vay của bà P 27 lần, tổng cộng bằng 123 chỉ vàng 24k (Có kèm theo bảng liệt kê do bà Đ tự viết).

+ Vàng cố đất: Bà Đ và ông Đ1 nhận vàng của bà P 03 lần cố đất, tổng cộng bằng 27,5 chỉ vàng 24k (Có kèm theo bảng liệt kê do bà Đ viết). Việc cố đất, bà P không có nhận đất, mà cho bà Đ và ông Đ1 thuê lại để lấy lúa hàng năm.

Tổng số vàng bà Đ và ông Đ1 nợ bà P là 150,5 chỉ vàng 24k. Bà Đ và ông Đ1 có gửi trả 09 chỉ, còn nợ lại 141,5 chỉ vàng 24k.

+ Tiền hụi tháng: Bà Đ và ông Đ1 tham gia 05 dây hụi, loại hụi 1.000.000 đồng.

Dây hụi khai ngày 12/3/2016, bà Đ và ông Đ1 nợ 07 tháng x 02 chung = 14 triệu đồng;

Dây hụi khui ngày 17/7/2016, bà Đ và ông Đ1 còn nợ 15 tháng x 04 chung = 60 triệu đồng;

Dây hụi khui ngày 24/8/2016, bà Đ và ông Đ1 nợ 13 tháng x 02 chung = 26 triệu đồng;

Dây hụi khui ngày 02/12/2016, bà Đ và ông Đ1 nợ 14 tháng x 02 chung = 28 triệu đồng;

Dây hụi khui ngày 12/12/2016, bà Đ và ông Đ1 nợ 15 tháng x 04 chung = 60 triệu đồng.

Tổng cộng 05 dây hụi trên bà Đ và ông Đ1 nợ là 188.000.000 đồng. Bà Đ và ông Đ1 có gửi trả 21.700.000 đồng, còn nợ lại 166.300.000 đồng, bà Đ đã chốt xong ngày 17/9/2022 và có viết giấy ký nhận.

+ Tiền hụi mùa: Bà Đ và ông Đ1 tham gia 04 dây hụi, loại hụi mùa 5 triệu đồng, do bà P làm chủ, hụi khui 2 lần/năm; kỳ khui đầu tiên ngày 29/7/2015 âl, các dây hụi này đến nay đã mãn. Kể từ tháng 02, tháng 8/2018; tháng 02, tháng 8/2019; tháng 02, tháng 8/2020; tháng 02, tháng 8/2021, ông Đ1 và bà Đ còn nợ bà P tổng số tiền là 270.000.000 đồng.

+ Hụi do bà P tham gia dùm cho bà Đ, cụ thể:

Chủ hụi Út V: Bà Đ và ông Đ1 thiếu 05 lần x 5.000.000 đồng = 25.000.000 đồng (khui ngày 20/02 và ngày 20/8/2018, ngày 20/02 và ngày 20/9/2019, ngày 20/02/2020);

Chủ hụi P1: Bà Đ và ông Đ1 thiếu 06 lần x 5.000.000 đồng = 30.000.000 đồng (khui ngày 20/02 và ngày 20/8/2018, ngày 20/02 và ngày 20/8/2019, ngày 20/02 và ngày 20/8/2020);

Chủ hụi Á: Bà Đ và ông Đ1 thiếu 08 lần x 5.000.000 đồng = 40.000.000 đồng (khui ngày 30/01 và ngày 30/7/2018, ngày 30/01 và ngày 30/7/2019, ngày 30/01 và ngày 30/7/2020, ngày 30/01 và ngày 30/7/2021);

Chủ hụi Q: Bà Đ và ông Đ1 thiếu 05 lần x 15.000.000 đồng = 80.000.000 đồng (khui ngày 30/11/2017, ngày 30/3 (đóng hụi cho bà Đ 5.000.000 đồng + 15.000.000 đồng) – ngày 30/7 – ngày 30/11/2018, ngày 30/3/2019). Tổng cộng 175.000.000 đồng.

+ Tiền vay: Bà Đ và ông Đ1 vay của bà P 40 lần, với tổng số tiền là 555.100.000 đồng (Kèm theo bảng liệt kê do bà Đ viết).

Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà Đ và ông Đ1 trả cho bà P 141,5 chỉ vàng 24k và tổng số tiền là 1.166.400.000 đồng.

- Theo bà Nguyễn Kim Đ trình bày:

+ Đối với tiền vay: Bà Đ thừa nhận có vay của bà P từ năm 2014 đến năm 2015 tổng số tiền là 135.270.000 đồng. Đến tháng 02/2013, bà Đ đã trả cho bà P chỉ còn nợ 37.000.000 đồng; ngoài ra, bà Đ còn nợ bà P tiền lúa 11.000.000 đồng, tiền hụi khác 30.000.000 đồng, tổng cộng là 213.270.000 đồng.

+ Đối với tiền hụi mùa: Bà Đ thừa nhận còn nợ bà P số tiền 270.000.000 đồng như bà P trình bày.

+ Đối với tiền hụi do bà P tham gia dùm: Bà Đ thừa nhận còn nợ bà P tiền của chủ hụi Út Vàng 25.000.000 đồng, chủ hụi P1 30.000.000 đồng, chủ hụi Ân 40.000.000 đồng như bà P trình bày. Riêng đối với nợ của chủ hụi Q, bà Đ cho rằng chỉ còn nợ 25.000.000 đồng, chứ không phải 80.000.000 đồng như bà P trình bày.

+ Đối với tiền hụi tháng: Bà Đ xác định tham gia 05 dây hụi, gồm 10 chung, cụ thể:

Dây hụi ngày 12/3/2016: Tham gia 4 chung, còn nợ 28.000.000 đồng;

Dây hụi ngày 24/8/2016: Tham 02 chung, còn nợ 26.000.000 đồng;

Dây hụi ngày 12/12/2016: Tham gia 02 chung, còn nợ 30.000.000 đồng;

Dây hụi ngày 02/12/2016: Tham gia 02 chung, còn nợ 28.000.000 đồng.

Tổng cộng còn nợ bà P 112.000.000 đồng, đã trả 30.700.000 đồng, còn nợ lại 81.300.000 đồng.

Tổng cộng các khoản tiền vay, tiền hụi còn nợ bà P là 659.570.000 đồng.

Vàng cổ đất còn nợ bà P 26,5 chỉ vàng 24k; vàng vay còn nợ bà P 53,5 chỉ vàng 24k. Tổng cộng là 80 chỉ, đã gửi trả cho bà P 09 chỉ, còn nợ lại 71 chỉ.

Bà Đ cho rằng khi bà P khởi kiện đến Toà án, bà Đ có gặp bà P để đối trừ số tiền 900.940.000 đồng và 09 chỉ vàng 24k bà P đã nhận, nhưng bà P không đồng ý. Bà Đ có làm đơn yêu cầu đến Ban N hoà giải ngày 26/10/2024, tại buổi hoà giải bà P thừa nhận có nhận số tiền và số vàng này để trừ dần các khoản nợ giữa bà Đ với bà P, nhưng nay bà P lại tiếp tục khởi kiện bà Đ đòi tiền và vàng, trong khi đó tiền, vàng bà P đã nhận thì không đối trừ.

- Theo ông Lê Thanh Đ1 trình bày:

Ông Đ1 thống nhất với ý kiến trình bày của bà Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 341/2025/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bích P. Buộc bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Bích P số vàng 141,5 chỉ vàng 24kara và số tiền 1.166.400.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17/11/2025, ông Lê Thanh Đ1 và bà Nguyễn Kim Đ có đơn kháng cáo:

Ông Đ1 kháng cáo không đồng ý có trách nhiệm liên đới với bà Đ trả cho bà P 141,5 chỉ vàng 24k và số tiền 1.166.400.000 đồng;

Bà Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà Đ cho rằng chỉ còn nợ bà P số vàng 71 chỉ vàng 24k; yêu cầu đối trừ số tiền 900.940.000 đồng bà đã trả cho bà P vào số tiền bà còn nợ bà P 659.570.000 đồng, thì bà P còn nợ lại bà Đ 241.370.000 đồng, được trừ vào số vàng bà còn nợ bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1 giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư Lam phát B tranh luận cho rằng bà Đ nợ bà P: Tiền vay là 300.800.000 đồng, tiền hụi là 509.400.000 đồng, tổng cộng là 810.200.000 đồng; nợ vàng vay và cô đất là 133 chỉ. Đối trừ số tiền bà Đ đã trả 900.940.000 đồng mà bà P thừa nhận tại Biên bản hoà giải ngày 26/10/2024 của ấp K, 148.500.000 đồng bà P hốt 03 chung hụi của bà Q làm chủ hụi, 78.400.000 đồng bà P hốt 01 chung hụi của bà Đ do bà P làm chủ hụi, tổng cộng là 1.127.840.000 đồng với số tiền bà Đ còn nợ bà P 810.200.000 đồng, thì còn thừa lại số tiền là 317.640.000 đồng, được trừ vào số vàng bà Đ nợ bà P. Giá vàng tại thời điểm là 3.600.000 đồng/chỉ bằng 88 chỉ, đối trừ với số vàng bà Đ nợ 133 chỉ thì bà Đ còn nợ lại bà P là 45 chỉ.

Bà Đ, ông Đ1 không có ý kiến tranh luận thêm.

Ông T phát biểu: Việc bà Đ nợ tiền, vàng của bà P có giấy nợ do bà Đ ghi, bà Đ thừa nhận do bà Đ viết. Đối với số tiền 900.940.000 đồng tại biên bản hoà giải của ấp K bà P không thừa nhận; đối với số tiền hụi 166.300.000 đồng có chót nợ, chữ viết là của bà Đ. Tổng số bà Đ nợ bà P là 141,5 chỉ vàng và 1.166.400.000 đồng; do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Kim Đ, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh Đ1: Sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Đ và ông Đ1 trả cho bà P2 số vàng là 115 chỉ vàng 24K và số tiền là 928.600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với kháng cáo của bà Đ:

[1.1] Đối với khoản tiền hụi:

- Đối với khoản nợ tiền hụi mùa 270.000.000 đồng: Bà Đ thừa nhận có nợ của bà P tiền hụi mùa 270.000.000 đồng, không có kháng cáo nên không đặt ra xem xét.

- Đối với khoản nợ tiền hội ở các dây hội do bà P tham gia dùng cho bà Đ gồm: Hội của Út V 25.000.000 đồng; Hội của P1 30.000.000 đồng; Hội của Á 40.000.000 đồng; Hội của Q 80.000.000 đồng; tổng cộng 175.000.000 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ thừa nhận các khoản nợ của các chủ hội Út V, P1, Á và không có kháng cáo nên không đặt ra xem xét.

Riêng khoản nợ của chủ hội Quyên 80.000.000 đồng, tại cấp sơ thẩm bà Đ xác định chỉ nợ 25.000.000 đồng, xét thấy: Ở dây hội của chủ hội Q, bà Đ có tham gia hội là thực tế, nhưng bà Đ đã bán chung hội này lại cho bà P, bà P coi như là hội viên ở chung hội này. Bà Đ có cam kết đóng các kỳ hội chết cho bà P đến khi hội mãn. Bà P xác định bà Đ còn nợ 05 lần (khui ngày 30/11/2017; ngày 30/3/2018; ngày 30/7/2018; ngày 30/11/2018; ngày 30/3/2019) là 75.000.000 đồng (03 chung x 5.000.000 đồng x 5 lần = 75.000.000 đồng) và bà P xác định còn đóng thay cho bà Đ số tiền còn nợ 5.000.000 đồng; tổng cộng là 80.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, bà Đ xác định chỉ còn nợ bà P 25.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Tại cấp phúc thẩm, bà Đ có cung cấp xác nhận của bà Q về việc bà Đ đóng tiền hội, nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương để xác định có phải là xác nhận của bà Q hay không, nên chưa có cơ sở để xác định đó là xác nhận của bà Q. Bởi lẽ, trước khi bà Đ cung cấp xác nhận thì trước đó Tòa án cấp phúc thẩm có uỷ thác cho Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm việc với bà Q liên quan đến khoản tiền hội, nhưng không làm việc được do bà Q không có mặt ở địa phương và không biết hiện nay ở đâu (có xác nhận của chính quyền địa phương). Nên không thể xem đây là chứng cứ hợp pháp để giải quyết vụ án. Do đó, trình bày của bà P xác định khoản nợ tiền hội của bà Q làm chủ hội bà Đ còn nợ 80.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền hội bà Đ nợ bà P là 175.000.000 đồng.

- Đối với tiền hội tháng: Bà P xác định bà Đ nợ 188 triệu đồng, bà Đ đã trả 21.700.000 đồng, còn nợ lại 166.300.000 đồng. Bà Đ xác định nợ 112.000.000 đồng, đã trả 30.700.000 đồng, còn nợ 81.300.000 đồng, xét thấy: Đối với các dây hội này, giữa bà P với bà Đ đã có đối chiếu chốt nợ xong vào ngày 17/9/2022, xác định bà Đ còn nợ bà P số tiền là 166.300.000 đồng, bà Đ có viết giấy nợ và ký nhận. Bà Đ thừa nhận có việc đối chiếu và viết giấy nợ, nhưng cho rằng số tiền không đúng, sau đó bà có yêu cầu bà P điều chỉnh lại nhưng bà P không đồng ý, nhưng bà Đ không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Do đó, bà P xác định số tiền bà Đ còn nợ 166.300.000 đồng là có cơ sở.

Như vậy, tổng số tiền hội bà Đ nợ bà P là 611.300.000 đồng.

[1.2] Đối với khoản vàng cổ đất, vàng vay, tiền vay: Bà P xác định bà Đ nợ vàng cổ đất là 27,5 chỉ; nợ vàng vay là 123 chỉ; tổng cộng là 150,5 chỉ; bà Đ đã trả 09 chỉ, còn nợ là 141,5 chỉ. Nợ tiền vay là 555.100.000 đồng; Bà Đ xác định nợ vàng cổ đất là 26,5 chỉ; nợ vàng vay là 53,5 chỉ; tổng cộng là 80 chỉ; đã trả 09 chỉ, còn nợ là 71 chỉ; Nợ tiền vay là 213.270.000 đồng.

Xét thấy: Việc bà Đ nợ vàng cổ đất, vàng vay, tiền vay của bà P diễn ra trong thời gian dài nhiều năm, nhưng đã được các bên đối chiếu và được bà Đ tự

ghi vào sổ theo dõi nợ của bà P. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Đ cho rằng do bà P ép buộc bà ghi vào sổ nợ của bà P, nhưng bà Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị ép buộc, nên trình bày của bà Đ là không có cơ sở để chấp nhận. Ngoài ra, bà Đ còn cho rằng khoản vay vàng, tiền vay như: Ngày 03/7/2016 vay 06 chỉ, ngày 25/11/2016 vay 14.000.000 đồng, ngày 10/02/2017 vay 35.000.000 đồng, không phải chữ viết của bà Đ và có yêu cầu giám định.

Tại kết luận giám định số: 895/KL-KTHS ngày 15/9/2026 của Phòng K1 Công an tỉnh C kết luận chữ viết, chữ số trên tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ số còn lại cùng trang trên tài liệu cần giám định do cùng một người viết ra. Như vậy, có căn cứ chứng minh các chữ viết, chữ số như: Ngày 03/7/2016 vay 06 chỉ, ngày 25/11/2016 vay 14.000.000 đồng, ngày 10/02/2017 vay 35.000.000 đồng, là do chính bà Đ viết; do đó, trình bày của bà Đ cho rằng không phải do bà viết là không có cơ sở chấp nhận.

Tại sổ theo dõi nợ của bà P do bà Đ tự ghi thể hiện:

- Đối với phần vàng cổ đất: Bà Đ nhận của bà P 03 lần, cụ thể: Ngày 06/6/2011 nhận 08 chỉ vàng 24k; ngày 06/11/2011 nhận 2,5 chỉ vàng 24k và nhận 17 chỉ vàng 24k; tổng cộng là 27,5 chỉ vàng 24k.

- Đối với phần vàng vay: Bà Đ vay của bà P 27 lần bằng 123 chỉ vàng 24k.

- Đối với phần tiền vay: Bà Đ vay của bà P 40 lần với số tiền là 555.100.000 đồng.

Tổng cộng bà Đ nhận của bà P vàng cổ đất và vàng vay là 150,5 chỉ vàng 24k; tiền vay là 555.100.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà P và bà Đ thống nhất xác định bà Đ có trả 09 chỉ; do đó, số vàng và tiền bà Đ còn nợ lại bà P là 141,5 chỉ và 555.100.000 đồng.

Như vậy, thể hiện các khoản nợ vàng cổ đất, vàng vay, tiền hụi, tiền vay bà Đ còn nợ bà P là 141,5 chỉ vàng 24k và 1.166.400.000 đồng.

[1.3] Tại ý kiến tranh luận của Luật sư bảo vệ cho bà Đ và ông Đ1 tại phiên toà sơ thẩm cho rằng số vàng là bà P nhập lãi thành vốn, lãi được xác định 70 chỉ, vốn được xác định 80 chỉ, tương ứng với 150,5 chỉ; Tiền vay, bà P nhập lãi thành vốn, lãi được xác định là 405.150.000 đồng, vốn được xác định là 213.270.000 đồng, bằng 618.420.000 đồng. Tuy nhiên, Luật sư cũng không có căn cứ chứng minh là bà P nhập lãi thành vốn. Đồng thời, Luật sư cũng đề nghị đối trừ số vàng bà Đ và ông Đ1 nợ bà P 80 chỉ, trừ 09 chỉ, còn nợ lại 71 chỉ; đối trừ số tiền bà P nhận của bà Đ là 900.094.000 đồng với số tiền bà P khởi kiện 1.166.400.000 đồng, số tiền còn lại buộc bà Đ và ông Đ1 trả cho bà P. Bà Đ và ông Đ1 thống nhất với ý kiến phát biểu tranh luận của Luật sư. Như vậy, tại phần tranh luận tại phiên toà sơ thẩm cả Luật sư và bà Đ, ông Đ1 đã thống nhất số tiền nợ theo khởi kiện của bà P là 1.166.400.000 đồng.

[1.4] Đối với ý kiến tranh luận của Luật sư bảo vệ cho bà Đ cho rằng qua đối chiếu các khoản nợ vàng vay, tiền vay tại sổ do bà Đ viết lại so với các sổ cũ của bà P ghi chép theo dõi thì có những khoản không có trong sổ cũ do bà P ghi chép,

nên đề nghị được đối trừ. Như vậy, số tiền, vàng vay bà Đ còn nợ bà P là 300.800.000 đồng và 133 chỉ vàng 24k, xét ý kiến tranh luận của Luật sư thấy rằng: Việc vay tiền, vàng của các bên được diễn ra nhiều năm từ năm 2013 và được cả bà P, bà Đ đều có ghi sổ theo dõi. Trong quá trình thực hiện giao dịch vay nhiều năm thì giữa bà P với bà Đ đã có đối chiếu các khoản nợ mà bà Đ còn nợ lại bà P và được ghi chép lại sang một sổ khác, việc ghi chép lại do chính bà Đ ghi chứ không phải là bà P. Việc vay tiền, vàng của bà P thì bà Đ cũng có sổ theo dõi, nên khi đối chiếu ghi chép lại sang sổ khác thì bà Đ bắt buộc phải biết những khoản nào đã thanh toán xong, khoản nào chưa thanh toán cho bà P. Do đó, việc bà Đ đồng ý ghi lại các khoản nợ của bà P sang sổ khác thì đương nhiên bà Đ thừa nhận đó là các khoản nợ mà bà Đ còn nợ lại của bà P chưa thanh toán. Hơn nữa, việc bà Đ vay của bà P được ghi chép theo dõi trên nhiều sổ và giấy tờ khác nhau. Sau khi đối chiếu ghi lại sang sổ khác thì những tài liệu đã được đối chiếu đến nay thời gian khá lâu, đã qua nhiều năm nên bà P có thể không còn cất giữ đầy đủ, vì không còn cần thiết, nên việc đối chiếu lại với sổ cũ đã ghi trước đây có những khoản không trùng khớp (không có) cũng là việc đương nhiên. Giả sử, sau khi đối chiếu nợ ghi lại sang sổ khác, bà P đã huỷ bỏ những sổ đã ghi chép theo dõi trước đó, hiện nay không còn để cung cấp đối chiếu, thì sổ ghi lại khoản nợ của bà Đ do bà Đ tự ghi được sử dụng để xem xét, đánh giá chứng cứ khi xét xử vụ án. Do đó, việc Luật sư đặt ra đối chiếu với sổ cũ của bà P để xác định khoản nợ bà Đ còn nợ lại bà P, có những khoản không có yêu cầu đối trừ là chưa phù hợp. Hơn nữa, các khoản nợ như Luật sư xác định lại mâu thuẫn, không thống nhất với các khoản nợ mà bà Đ đã xác định trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nên ý kiến tranh luận của Luật sư là chưa có cơ sở để chấp nhận.

[1.5] Đối với ý kiến đề nghị của Luật sư và yêu cầu của bà Đ về việc đối trừ số tiền 900.940.000 đồng bà P đã nhận được bà P thừa nhận tại biên bản hoà giải của ấp K ngày 26/10/2024, xét thấy: Bà P không thừa nhận có việc nhận của bà Đ số tiền 900.940.000 đồng như bà Đ trình bày. Qua xác minh đối với các thành viên tham gia hoà giải của ấp K ngày 26/10/2024 và các chủ hộ liên quan đến khoản tiền mà bà Đ cho rằng đã trả cho bà P 900.940.000 đồng, chưa có đủ căn cứ chứng minh bà P có nhận số tiền này để đối trừ. Tuy nhiên, để đảm bảo cho quyền lợi của bà Đ, Hội đồng xét xử giành quyền cho bà Đ có quyền khởi kiện yêu cầu bà P trả lại số tiền đã nhận 900.940.000 đồng nêu trên (kể cả khoản tiền hộ 148.500.000 đồng và 78.400.000 đồng) bằng vụ án dân sự khác khi có căn cứ chứng minh.

[2] Đối với kháng cáo của ông Đ1, xét thấy: Ông Đ1 và bà P có mối quan hệ là vợ chồng; các khoản nợ mà bà Đ nợ bà P phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ1 và bà Đ, hiện nay ông Đ1 và bà Đ vẫn còn chung sống với nhau. Ông Đ1 không chứng minh được các khoản nợ trên do bà Đ sử dụng vào mục đích riêng của bà Đ, nên Toà án cấp sơ thẩm xác định là nợ chung của vợ chồng và buộc ông Đ1 có trách nhiệm cùng với bà Đ để trả nợ là có căn cứ. Ông Đ1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh đây là khoản nợ riêng của bà Đ, nên kháng cáo của ông Đ1 không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ nhận định trên, xét thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc bà Đ và ông Đ1 trả cho bà P số vàng 141,5 chỉ vàng 24k và số

tiền 1.166.400.000 đồng là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Chi phí giám định 7.220.000 đồng, bà Đ phải chịu (bà Đ đã nộp xong).

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đ và ông Đ1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Bà Đ và ông Đ1 đã dự nộp 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004693 ngày 17/11/2025 được đối trừ chuyển thu án phí.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà xét thấy là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 341/2025/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bích P.

Buộc bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Bích P số vàng là 141,5 chỉ vàng 24k và số tiền là 1.166.400.000 đồng.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà Đ và ông Đ1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Kim Đ phải chịu 7.220.000 đồng, bà Đ đã nộp xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1 phải chịu 93.702.800 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim Đ và ông Lê Thanh Đ1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ngày 17/11/2025, bà Đ và ông Đ1 đã dự nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0004693 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 3- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập